

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng**  
**đất năm 2018 huyện Cẩm Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 30/8/2018 của UBND huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 997/TTr-STNMT ngày 04/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu sau:**

**1. Dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

| TT | Tên công trình                                             | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|----|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1  | Hành lang đường Xuân Định - Lâm San                        | Bảo Bình              | 0,08                    |
| 2  | Công trình khoan quan trắc động thái nước dưới đất (NB20B) | Xuân Mỹ               | 0,01                    |

## 2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

| TT | Tên công trình                        | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) | Lý do hủy bỏ                                                                                                                                      |
|----|---------------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1   | Long Giao     | 0,74                    | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục                                                                                                           |
| 2  | Khu công nghệ sinh học (mở rộng)      | Xuân Đường    | 254,88                  | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục                                                                                                           |
| 3  | Trạm kinh doanh xăng dầu              | Bảo Bình      | 0,63                    | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục                                                                                                           |
| 4  | Cơ sở gia công đồ gỗ                  | Nhân Nghĩa    | 0,44                    | Không kịp tiến độ do dự án nằm trong khu đất nhận bàn giao về địa phương quản lý, đang lập phương án sử dụng đất đang trình phê duyệt tại Sở TNMT |
| 5  | Điểm giết mổ gia súc tập trung        | Sông Ray      | 0,42                    | Không kịp tiến độ do dự án nằm trong khu đất nhận bàn giao về địa phương quản lý, đang lập phương án sử dụng đất đang trình phê duyệt tại Sở TNMT |
| 6  | Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng       | Xuân Tây      | 0,30                    | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục                                                                                                           |
| 7  | Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng | Xuân Quế      | 0,50                    | Không kịp tiến độ do dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của Cty TNHH MTV Tổng công ty CSDN, đến nay chưa có quyết định thu hồi đất           |
| 8  | Trường MN Sông Ray (ấp 10)            | Sông Ray      | 0,40                    | Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục                                                                                                           |
| 9  | Thư viện huyện                        | Long Giao     | 0,20                    | Chủ đầu tư không liên hệ lập thủ tục                                                                                                              |
| 10 | Trụ sở Liên đoàn lao động huyện       | Long Giao     | 0,19                    | Chủ đầu tư không liên hệ lập thủ tục                                                                                                              |
| 11 | Nhà văn hoá ấp 5                      | Sông Ray      | 0,01                    | Đất do hộ dân hiến, hiện nay chủ sử dụng đất đã chết, chưa lập thủ tục thừa kế để lập thủ tục thu hồi, cấp Giấy cho nhà văn hóa.                  |

## 3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

| STT | Mục đích sử dụng đất   | Tổng diện tích được duyệt (ha) | Tổng diện tích điều chỉnh (ha) | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|-----|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b> | <b>40.429,68</b>               | <b>40.481,43</b>               | <b>51,75</b>         |
| 1.1 | Đất trồng lúa          | 1.037,13                       | 1.037,13                       | -                    |

|          |                                           |                 |                 |               |
|----------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước       | 584,32          | 584,32          | -             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác               | 4.903,18        | 4.903,58        | 0,40          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                     | 33.767,93       | 33.819,28       | 51,35         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                         | 37,66           | 37,66           | -             |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                   | 343,35          | 343,35          | -             |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác                      | 340,43          | 340,43          | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                | <b>6.012,74</b> | <b>5.960,99</b> | <b>-51,75</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                            | 444,87          | 444,87          | -             |
| 2.2      | Đất an ninh                               | 45,42           | 44,68           | -0,74         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                       | 554,88          | 506,42          | -48,46        |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                       | 57,35           | 57,35           | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                   | 36,40           | 35,77           | -0,63         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp        | 50,36           | 49,64           | -0,72         |
| 2.7      | Đất phát triển hạ tầng                    | 2.286,74        | 2.285,85        | -0,89         |
|          | Trong đó:                                 |                 |                 | -             |
|          | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá              | 23,01           | 22,51           | -0,50         |
|          | - Đất cơ sở y tế                          | 7,08            | 7,08            | -             |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo           | 66,70           | 66,30           | -0,40         |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao            | 16,28           | 16,28           | -             |
|          | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ         | 206,42          | 206,43          | 0,01          |
|          | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội                | 2,98            | 2,98            | -             |
|          | - Đất giao thông                          | 1.718,40        | 1.718,48        | 0,08          |
|          | - Đất thủy lợi                            | 431,88          | 431,88          | -             |
|          | - Đất công trình năng lượng               | 10,53           | 10,53           | -             |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông     | 2,79            | 2,79            | -             |
|          | - Đất chợ                                 | 7,10            | 7,02            | -0,08         |
| 2.8      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa          | 0,05            | 0,05            | -             |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải             | 19,85           | 19,85           | -             |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                       | 1.175,00        | 1.175,08        | 0,08          |
| 2.11     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | 17,46           | 17,07           | -0,39         |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 2,44            | 2,44            | -             |
| 2.13     | Đất cơ sở tôn giáo                        | 34,81           | 34,81           | -             |



|          |                                            |             |             |          |
|----------|--------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 2.14     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa             | 59,76       | 59,76       | -        |
| 2.15     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 4,34        | 4,34        | -        |
| 2.16     | Đất sinh hoạt cộng đồng                    | 3,71        | 3,71        | -        |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | 3,67        | 3,67        | -        |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | 486,32      | 486,32      | -        |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | 729,33      | 729,33      | -        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>2,66</b> | <b>2,66</b> | <b>-</b> |

#### 4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất               | Tổng diện tích được duyệt (ha) | Tổng diện tích điều chỉnh (ha) | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>             | <b>794,43</b>                  | <b>794,44</b>                  | <b>0,01</b>          |
| 1.1      | Đất trồng cây hàng năm khác        | 92,70                          | 92,70                          | -                    |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm              | 692,33                         | 692,34                         | 0,01                 |
| 1.3      | Đất nuôi trồng thủy sản            | 0,53                           | 0,53                           | -                    |
| 1.4      | Đất nông nghiệp khác               | 8,87                           | 8,87                           | -                    |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>         | <b>18,13</b>                   | <b>18,21</b>                   | <b>0,08</b>          |
| 2.1      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1,80                           | 1,80                           | -                    |
| 2.2      | Đất phát triển hạ tầng             | 7,35                           | 7,43                           | 0,08                 |
|          | <i>Trong đó:</i>                   |                                |                                | -                    |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo    | 0,84                           | 0,84                           | -                    |
|          | - Đất giao thông                   | 6,51                           | 6,51                           | -                    |
|          | - Đất chợ                          | -                              | 0,08                           | 0,08                 |
| 2.3      | Đất ở tại nông thôn                | 5,34                           | 5,34                           | -                    |
| 2.4      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan        | 0,03                           | 0,03                           | -                    |
| 2.5      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa     | 0,50                           | 0,50                           | -                    |
| 2.6      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối   | 3,11                           | 3,11                           | -                    |

#### 5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                               | Tổng diện tích được duyệt (ha) | Tổng diện tích điều chỉnh (ha) | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>847,74</b>                  | <b>795,99</b>                  | <b>-51,75</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | 6,90                           | 6,90                           | -                    |

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                                              | Tổng diện tích được duyệt (ha) | Tổng diện tích điều chỉnh (ha) | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                               | -                              | -                              | -                    |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 102,10                         | 101,70                         | -0,4                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 729,32                         | 677,97                         | -51,35               |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 0,55                           | 0,55                           | -                    |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | 8,87                           | 8,87                           | -                    |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>138,00</b>                  | <b>138,00</b>                  | <b>-</b>             |
|          | Trong đó:                                                         |                                | -                              | -                    |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác             | 11,00                          | 11,00                          | -                    |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 43,00                          | 43,00                          | -                    |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | 32,00                          | 32,00                          | -                    |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | 1,00                           | 1,00                           | -                    |
| 2.5      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | 51,00                          | 51,00                          | -                    |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>0,04</b>                    | <b>0,04</b>                    | <b>-</b>             |

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy và chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công

an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**\* Võ Văn Chánh**